| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH ĐẮK LẮK** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **221**/2019/DS-PT
Ngày: 21 – 11 – 2019.
V/v "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lưu Thị Thu Hường

*Các Thẩm phán:* 1. Bà Nguyễn Thị Nhung.

2. Ông Y Phi Kbuôr.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thị Linh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk*:** Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 175/2019/TLPT-DS ngày 27/8/2019, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 11/7/2019 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 241/2019/QĐXX-PT ngày 1/10/2019 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn***: Bà Nguyễn Thị Th ( Có mặt).

Trú tại: Thôn 9, xã Ea T, huyện Cư K, tỉnh Đắk Lắk

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Võ Ngọc C (Có mặt).

Trú tại: Thôn Phước Th, xã Ea Ph, huyện Krông P, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 21/11/2015).

***2. Bị đơn:*** Ông Phạm Phi T và bà Nghị Thị Minh H. (Đều vắng mặt).

Trú tại: 237/9 Mai Hắc Đ, phường Tân Th, thành phố Buôn Ma Th, tỉnh Đắk Lắk.

Hiện ở địa chỉ: Thôn 19/5, xã Hòa Đ, huyện Krông P, tỉnh Đắk Lắk

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Vũ Trọng T (Có mặt).

Trú tại: 81/6 Giải Ph, phường Tân L, thành phố Buôn Ma Th, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 23/5/2017).

***3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Võ Thị X.

Địa chỉ: Thôn 19/5, xã Hòa Đ, huyện Krông P, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt)

- Ông Phạm Quốc H

Địa chỉ: Tiểu đoàn bộ binh 9, Đèo Hà L, thị xã Buôn H, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị V.

Địa chỉ: Thôn 6, xã Pơng Dr, huyện Krông B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

- Bà Trịnh Thị Hồng Th.

Địa chỉ: 264 Hà Huy T, phường Tân L, thành phố Buôn Ma Th, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Võ Ngọc Cường trình bày:**

**N**gày 18/11/2014, bà Nguyễn Thị Th cho vợ chồng ông Phạm Phi T, bà Nghị Thị Minh H vay số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), hẹn ngày 28/11/2014 sẽ trả đủ. Đến thời hạn trên ông T, bà H không trả như cam kết nên bà Th nhiều lần đến đòi thì ngày 04/12/2014, ông T bà H trả cho bà Th 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng), là lãi suất từ ngày vay đến ngày 04/12/2014. Mặc dù bà Th đã nhiều lần đòi nhưng ông T, bà H không trả mà cố tình trốn tránh. Đến ngày 10/6/2015, ông Phạm Quốc H là em ruột ông T đứng ra viết giấy bảo lãnh để trả nợ cho bà Th nhưng đến nay vẫn không thực hiện.

Nay bà Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Phi T và bà Nghị Thị Minh H, trả cho bà Th số tiền gốc là 300.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của Nhà nước, tính từ ngày 04/12/2014 và buộc ông Phạm Quốc H phải thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng bà V và bà T là người đứng ra nhận trả nợ cho bà Th thay cho ông T và bà H là không đúng, không có cơ sở. Bản thân bà Th cũng không biết bà V và bà T là ai. Bà Th chỉ nghe phong phanh ông T, bà H bán đất bên huyện Ea H'leo cho bà T, bà V nào đó nên gọi điện thoại dọa bà H, không có việc bà V và bà T đứng ra trả nợ cho bà Th thay cho ông T và bà H.

**** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Vũ Trọng T trình bày:***

Giữa bà Nguyễn Thị Th và vợ chồng ông Phạm Phi T, bà Nghị Thị Minh H có mối quan hệ quen biết với nhau nên vào ngày 18/11/2014 bà Th cho vợ chồng ông T

bà H vay số tiền 300.000.000 đồng, có hẹn trả nợ vào ngày 29/01/2015 sẽ trả đủ. Đến ngày trả nợ nhưng vợ chồng ông T bà H không trả được nợ. Tuy nhiên đến khoảng tháng 8/2015 thì bà V và bà T đứng ra nhận chịu trách nhiệm trả nợ thay cho ông T và bà H với điều kiện ông T và bà H thế chấp quyền sử dụng đất đối với 80.508m2 đất tại thôn 5, xã Ea Kh, huyện Ea H, tỉnh Đắk Lắk cho bà V tạm sử dụng.

Vì vậy, ông T bà H không đồng ý trả nợ cho bà Th theo như đơn khởi kiện của bà Th. Việc chuyển nợ cho bà T, bà V thì bà H đã cung cấp File ghi âm.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

***1. Bà Võ Thị X trình bày:***

Tôi (Võ Thị X) là mẹ của ông Phạm Phi T. Vào năm 2014, ông Phạm Phi T và bà Nghị Thị Minh H có ký giấy vay tiền với số tiền 300.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Th. Trong giấy vay tiền, tôi có ký vào giấy vay tiền ghi mẹ của T với tư cách là người làm chứng cho ông T vay tiền chứ không có nghĩa vụ trả nợ cho bà Th.

***2. Bà Trịnh Thị Hồng T trình bày:*** Bà có quan hệ quen biết với ông Phạm Phi T và bà Nghị Thị Minh H nhưng không biết bà Th. Đối với sự việc giữa ông T, bà H có vay tiền của bà Th như thế nào và bao nhiêu tiền thì bà hoàn toàn không biết. Nên việc bảo lãnh trả nợ cho ông Phạm Phi T và bà Nghị Thị Minh H như bà H, ông T trình bày là hoàn toàn không có. Bà xét thấy không có quyền lợi gì trong vụ án này nên không tham gia tố tụng tại tòa.

***3. Bà Nguyễn Thị V trình bày:***

Bà không có quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị Th. Bà có quen biết với ông Phạm Phi T và bà Nghị Thị Minh H. Việc bà Th và ông T, bà H ký kết hợp đồng vay tiền với nhau như thế nào, bà không biết, bà không liên quan. Nên Tòa án triệu tập bà tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà từ chối tham gia tố tụng và xin vắng mặt.

***4. Ông Phạm Quốc H trình bày:*** Ông không có mối quan hệ gì với bà Nguyễn Thị Th, ông (Phạm Quốc H) là em ruột ông Phạm Phi T, bà Nghị Thị Minh H là chị dâu. Ông được biết ông T, bà H có vay của bà Th số tiền 300.000.000 đồng. Thời gian vay hay thỏa thuận giữa hai bên như thế nào ông không biết. Nhưng sau khi ông T, bà H không trả được nợ thì ông T, bà H nhờ ông ký vào giấy hẹn thời gian trả nợ với nội dung là ông có trách nhiệm đôn đốc ông T, bà H trả nợ cho bà Th. Ngoài ra không chịu trách nhiệm gì thêm.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 11/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Áp dụng Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử**: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th.

Buộc bị đơn ông Phạm Phi T và bà Nghị Thị Minh H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 489.000.000 đồng (Trong đó số tiền nợ gốc là: 300.000.000 đồng, số tiền lãi tính đến ngày 11/7/2019 là 189.000.000 đồng).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn chậm thi hành án.

Sau khi TAND thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm, ngày 18/7/2019, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Th kháng cáo với nội dung: Đề nghị tuyên buộc ông Phạm Quốc Huy thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh theo quy định của pháp luật. Bị đơn bà Nghị Thị Minh H kháng cáo bản án với nội dung: Bà Nguyễn Thị V đã đứng ra nhận nghĩa vụ trả nợ thay vợ chồng ông Phạm Phi T, bà Nghị Thị Minh H cho bà Nguyễn Thị Th nên vợ chồng bà không chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị Th.

***Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk:***

- *Về tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, HĐXX, thư ký và đương sự đã chấp hành tốt các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*:

Xét kháng cáo của bị đơn: nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền 300.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Bởi lẽ, bị đơn cũng thừa nhận có vay nợ của nguyên đơn số tiền gốc là 300.000.000 đồng. Từ khi vay số tiền trên, bị đơn mới trả cho nguyên đơn được 600.000 đồng (sáu trăm ngàn) tiền lãi, chưa trả được khoản tiền gốc nào. Bị đơn cho rằng vào khoảng tháng 8/2015 thì bà V, bà T đứng ra chịu trách nhiệm trả nợ thay cho ông T, bà H với điều kiện ông T, bà H thế chấp quyền sử dụng đất đối với diện tích 80.508m2 cho bà V tạm sử dụng do đó ông T, bà H không đồng ý trả nợ cho nguyên đơn như đơn khởi kiện. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án thì bà V và bà T đều xác nhận việc vay nợ giữa bà Th và vợ cH ông T bà H thì các bà không biết và không có trách nhiệm gì và phía nguyên đơn cũng không thừa nhận việc bị đơn ông T, bà H hay bà V, bà T đã trả khoản nợ trên cho bà Th. Phía bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh có việc chuyển nghĩa vụ trả nợ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn: Tài liệu do nguyên đơn cung cấp thể hiện anh Nguyễn Quốc H có viết giấy bảo lãnh trả nợ cho bị đơn. Cấp sơ thẩm lại nhận

định việc chuyển nghĩa vụ không được nguyên đơn đồng ý là không phù hợp. Do đó, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, buộc anh Huy thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh.

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 300.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật, đồng thời cung cấp cho Tòa án giấy vay tiền có xác nhận của ông T và bà H. Ông T, bà H thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền 300.000.000đ vào ngày 18/11/2014. Do đó, có cơ sở khẳng định ông T, bà H có vay của nguyên đơn số tiền 300.000.000đ

[2] Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng vào khoảng tháng 8/2015 thì bà Nguyễn Thị V và bà Trịnh Thị Hồng T đứng ra chịu trách nhiệm trả nợ thay cho ông T, bà H với điều kiện ông T, bà H chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 80.508m2 tại thôn 5, xã Ea K, huyện Ea H, tỉnh Đắk Lắk cho bà V, do đó ông T, bà H không đồng ý trả nợ cho nguyên đơn như đơn khởi kiện. Việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ không được lập thành văn bản, nhưng được thể hiện trong nội dung cuộc nói chuyện qua điện thoại giữa bà H và bà Th, được bà H ghi âm lại và cung cấp File ghi âm cho Tòa án. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với nội dung cuộc nói chuyện trong File ghi âm mà bà H cung cấp cho Tòa án, đại diện ủy quyền của bà Th cho rằng việc bà Th có nhắc đến bà V, bà T là do trước đây có nghe bà H nói chuẩn bị bán rẫy cho bà V, bà T để trả nợ cho bà Th nhưng một thời gian vẫn không thấy trả nên bà Th gọi điện nói có quen 2 người trên để tạo áp lực cho vợ cH T – H trả nợ. Và tại phiên tòa phúc thẩm lần 1 ngày 27/02/2017, bà Th thừa nhận giọng nói trong File ghi âm mà bà H cung cấp đúng là giọng nói của bà Th, do đó không cần phải giám định giọng nói trong File ghi âm mà bà H cung cấp có đúng là giọng nói của bà Th hay không. Nội dung cuộc nói chuyện trong File ghi âm (BL 156 tập 1) mặc dù có nói đến việc để bà V hay bà T nhận nghĩa vụ trả nợ cho bà Th thay vợ chồng ông T, bà H nhưng chưa cụ thể, không rõ ràng và chỉ là nội dung trao đổi giữa bà H và bà Th. Đối với bà V và bà T, quá trình giải quyết vụ án, bà V, bà T đều xác nhận không quen biết bà Nguyễn Thị Th, không biết việc ông T, bà H vay tiền của bà Th như thế nào và không có việc bà T, bà V nhận thế nghĩa vụ trả số tiền 300.000.000đ cho bà Th như bà H trình bày. Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà bị đơn cung cấp chỉ thể hiện vợ chồng

bị đơn ủy quyền cho bà V chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không có nội dung nào chứng minh bà V và bà T đã đồng ý đứng ra nhận nghĩa vụ trả số tiền 300.000.000đ cho bà Th thay cho ông T và bà H. Do đó, kháng cáo của ông T, bà H là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông Phạm Quốc H thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh là không đúng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn cung cấp "giấy bảo lãnh" không ghi ngày, tháng (bút lục 92) và giấy hẹn nợ ghi ngày 10/6/2015 (bút lục 93) do ông Phạm Quốc H ký tên. Ông H thừa nhận chữ ký trong hai giấy này là của ông. Nội dung "Giấy bảo lãnh" mà ông H ký nhận thể hiện: *"Hôm nay tôi viết giấy này để bảo lãnh cho anh Phạm Phi T và chị Nghị Thị Minh H trả số tiền 300.000.000đ. Tôi hứa đến ngày 30/5/2015 sẽ đảm bảo trả số tiền trên cho bà Nguyễn Thị Th"*. Nội dung này thể hiện việc ông H nhận bảo lãnh trả nợ cho ông T và bà H. Đây là việc bảo lãnh quy định tại Điều 361 BLDS 2005, và được bà Nguyễn Thị Th đồng ý. Cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ chuyển giao nghĩa vụ dân sự là không đúng. Do đó, nội dung kháng cáo của bà Th đề nghị buộc ông Phạm Quốc H phải thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh theo quy định của pháp luật là có căn cứ, cần chấp nhận.

[4] Về lãi suất:

Cấp sơ thẩm cho rằng các đương sự thừa nhận có thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, vượt quá 150% lãi suất cơ bản nên áp dụng khoản 1 Điều 476 để áp dụng mức lãi suất 13,5%/năm (1,125%/tháng) là không đúng. Bởi lẽ, Biên bản phiên tòa sơ thẩm thể hiện: Nguyên đơn cho rằng các bên thỏa thuận bằng lời nói lãi suất là 2%/năm. Bị đơn thừa nhận việc vay nợ có tính lãi nhưng mức lãi suất không xác định. Do các bên tranh chấp về lãi suất nên theo quy định tại khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005, thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố là 9%/năm (0,75%/tháng) kể từ ngày 04/12/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm (11/7/2019) là 55 tháng 07 ngày. Cụ thể tiền lãi được tính như sau: (300.000.000 đồng x 0,75%/ tháng) x 55 tháng 07 ngày = 123.775.000 đồng. Trừ đi số tiền 600.000đ mà bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn, bị đơn còn phải trả 123.175.000đ tiền lãi.

Như vậy, ông Phạm Phi T và bà Nghị Thị Minh H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Th tổng số tiền gốc và lãi là: 423.175.000 đồng (Trong đó: Tiền gốc 300.000.000 đồng + tiền lãi 123.175.000 đồng).

[5] Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm về số tiền lãi nên cần sửa lại án phí sơ thẩm theo đúng quy định. Bị đơn ông Phạm Phi T và bà Nghị Thị Minh H phải

chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tính: 20.000.000 đồng + 4% (423.175.000 đồng - 400.000.000 đồng) = 20.000.000 đồng + 927.000 đồng = 20.927.000 đồng.

- Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

***Vì các lẽ trên;***

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm Phi T và bà Nghị Thị Minh H. Sửa bản án DSST số 57/2019/DS-ST ngày 11/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột

- Áp dụng Điều 361; Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**[1]** Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th.

Buộc bị đơn ông Phạm Phi T và bà Nghị Thị Minh H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 423.175.000 đồng (Trong đó số tiền nợ gốc là: 300.000.000 đồng, số tiền lãi tính đến ngày 11/7/2019 là 123.175.000 đồng). Trường hợp ông Phạm Phi T, bà Nghị Thị Minh H không trả được hoặc trả không đầy đủ số tiền trên thì ông Phạm Quốc Huy phải có nghĩa vụ trả nợ thay.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

**[2]** Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Phạm Phi T và bà Nghị Thị Minh H phải chịu 20.927.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2013/32030 ngày 25/11/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông P, tỉnh Đắk Lắk.

- Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn Nguyễn Thị Th và bị đơn Nghị Thị Minh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Mỗi người được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0002108 ngày 31/7/2019 (do Võ Thị H nộp thay) và số 0002081 ngày 26/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Th.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

***Nơi nhận:***
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp Buôn Ma Th;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

(Đã ký)

**Lưu Thị Thu Hường**